

Công ty D2D



Mẫu CBTT - 03

Ban hành theo TT số:38/2007/TT-BTC ngày
18/04/2007 của Bộ Trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT(TỎM TẮT)

Quý III năm 2009

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp Dịch vụ	24,655,403,425	119,440,684,444
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,655,403,425	119,440,684,444
4	Giá vốn hàng bán	16,237,814,435	71,609,554,648
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,417,588,990	47,831,129,796
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,694,868,694	11,024,161,496
7	Chi phí hoạt động tài chính		
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,848,009,055	12,769,488,001
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,264,448,629	46,085,803,291
11	Thu nhập khác	83,575,000	539,100,284
12	Chi phí khác	472,931,520	486,222,220
13	Lợi nhuận khác	(389,356,520)	52,878,064
14	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết		
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,875,092,109	46,138,681,355
16	Thuế TNDN hiện hành	1,033,669,813	5,199,999,227
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,841,422,296	40,938,682,128
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,030,797,717
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Cty mẹ	8,841,422,296	39,907,884,411
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(đồng/cổ phần)		

Ngày 30 tháng 09 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Lưu

Nguyễn Văn Chính



Nguyễn Xuân Đình

Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TÓM TẮT)

Tại ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: VND

Stt	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	353,392,418,129	187,929,051,103
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	34,761,285,695	24,583,954,344
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	153,556,720,000	57,935,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	71,458,283,347	75,542,720,280
4	Hàng tồn kho	65,415,118,676	29,592,994,991
5	Tài sản ngắn hạn khác	28,201,010,411	274,381,488
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	359,223,161,666	380,032,134,499
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,539,155,222	61,401,220,222
2	Tài sản cố định	233,937,092,884	218,998,604,008
	- Tài sản cố định hữu hình	72,411,467,542	48,127,322,328
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	1,088,554,024	7,616,083,159
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	160,437,071,318	163,255,198,521
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	99,746,913,560	99,632,310,269
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	712,615,579,795	567,961,185,602
IV	NỢ PHẢI TRẢ	429,788,379,280	309,134,982,112
1	Nợ ngắn hạn	368,583,040,030	272,133,482,112
2	Nợ dài hạn	61,205,339,250	37,001,500,000
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	271,104,716,155	248,084,196,788
1	Vốn chủ sở hữu	263,202,996,760	237,961,182,068
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,000,000,000	107,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	69,279,269,740	69,279,269,740
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1,407,670,000)	(1,407,670,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	74,974,603,631	59,761,685,619



	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,356,793,389	3,327,896,709
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	7,901,719,395	10,123,014,720
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,901,719,395	10,123,014,720
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	11,722,484,360	10,742,006,702
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	712,615,579,795	567,961,185,602

Lập biểu


Trương Lưu

Kế toán trưởng


Hồ Đức Thành

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

